

CHỦ TỊCH NƯỚC

**LỆNH của Chủ tịch nước số 05/2001/
L-CTN ngày 31/5/2001 về việc công
bố pháp lệnh.**

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X thông qua ngày 19 tháng 5 năm 2001./.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
TRẦN ĐỨC LƯƠNG

**PHÁP LỆNH Thuế thu nhập đối với
người có thu nhập cao**

(số 35/2001/PL-UBTVQH10 ngày 19/5/2001).

Để góp phần thực hiện công bằng xã hội, động

viên một phần thu nhập của cá nhân có thu nhập cao cho ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 8 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2001;

Pháp lệnh này quy định thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc di công tác, lao động ở nước ngoài và cá nhân khác định cư tại Việt Nam có thu nhập; người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập theo quy định tại Pháp lệnh này.

Điều 2. Các khoản thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập bao gồm:

1. Thu nhập thường xuyên dưới các hình thức: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, tiền thưởng; các khoản thu nhập ngoài tiền lương, tiền công do tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ các khoản thu nhập quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh này;

2. Thu nhập không thường xuyên dưới các hình thức:

a) Quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về;

b) Chuyển giao công nghệ, bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, bí quyết kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế công nghiệp và dịch vụ khác, trừ trường hợp biếu, tặng;

c) Trúng thưởng xổ số.

Điều 3.

1. Tạm thời chưa thu thuế đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu.

2. Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập bao gồm:

a) Phụ cấp làm đêm; phụ cấp độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp thâm niên đối với lực lượng vũ trang; phụ cấp đặc biệt đối với một số đảo xa và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn; phụ cấp thu hút; tiền công tác phí; tiền ăn định lượng, phụ cấp đặc thù của một số ngành nghề theo chế độ Nhà nước quy định; các khoản phụ cấp của cán bộ, công chức nhà nước và các khoản phụ cấp khác từ ngân sách nhà nước;

b) Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh, các giải thưởng quốc gia, quốc tế, tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, tiền thưởng hoặc chế độ đãi ngộ khác từ ngân sách nhà nước;

c) Tiền trợ cấp xã hội, bồi thường bảo hiểm, trợ cấp thôi việc, trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật;

d) Thu nhập của chủ hộ kinh doanh cá thể thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

đ) Thu nhập phát sinh tại Việt Nam của người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam dưới 30 ngày;

e) Tiền nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Pháp lệnh này về việc nộp thuế thu nhập thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 6. Nghiêm cấm mọi hành vi trốn thuế, dây dưa tiền thuế và các hành vi khác vi phạm những quy định của Pháp lệnh này.

Điều 7. Các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và mọi công dân có trách nhiệm giám sát và giúp đỡ cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành nhiệm vụ thu thuế thu nhập.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 8. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Điều 9. Thu nhập thường xuyên chịu thuế quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh này là tổng số tiền thu được của từng cá nhân bình quân tháng trong năm trên 3.000.000 đồng đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam; trên 8.000.000 đồng đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài. Riêng người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam, thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng số thu nhập do làm việc tại Việt Nam.

Người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng kể từ khi đến Việt Nam; được coi là không cư trú nếu ở tại Việt Nam dưới 183 ngày.

Điều 10. Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập thường xuyên được quy định như sau:

1. Đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam:

Đơn vị: 1000 đồng

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	đến 3.000	0
2	Trên 3.000 đến 6.000	10
3	Trên 6.000 đến 9.000	20
4	Trên 9.000 đến 12.000	30
5	Trên 12.000 đến 15.000	40
6	Trên 15.000	50

Đối với các cá nhân, sau khi đã nộp thuế thu nhập theo quy định tại biểu thuế này, nếu phần thu nhập còn lại bình quân trên 15.000.000 đồng/tháng thì nộp bổ sung 30% số vượt trên 15.000.000 đồng.

2. Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài:

Đơn vị: 1000 đồng

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	đến 8.000	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10
3	Trên 20.000 đến 50.000	20
4	Trên 50.000 đến 80.000	30
5	Trên 80.000 đến 120.000	40
6	Trên 120.000	50

3. Đối với người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam, áp dụng thuế suất 25% tổng số thu nhập.

Điều 11. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế là số thu nhập của từng cá nhân trong từng lần trên 2.000.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Pháp lệnh này.

Điều 12.

1. Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập không thường xuyên, trừ trường hợp quy

định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, được quy định như sau:

Đơn vị: 1000 đồng

Bậc	Thu nhập mỗi lần phát sinh	Thuế suất (%)
1	đến 2.000	0
2	Trên 2.000 đến 4.000	5
3	Trên 4.000 đến 10.000	10
4	Trên 10.000 đến 20.000	15
5	Trên 20.000 đến 30.000	20
6	Trên 30.000	30

2. Thu nhập về chuyển giao công nghệ trên 2.000.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 5% tổng số thu nhập.

3. Thu nhập về trúng thưởng xổ số trên 12.500.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 10% tổng số thu nhập.

4. Thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về trên 2.000.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 5% tổng số thu nhập.

Điều 13. Thu nhập bằng hiện vật hoặc bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra tiền Việt Nam để làm căn cứ tính thuế.

Hiện vật được tính theo giá thị trường lúc phát sinh thu nhập bằng hiện vật.

Ngoại tệ được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có thu nhập bằng ngoại tệ.

Chương III

KÊ KHAI, NỘP THUẾ

Điều 14. Thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên được tính bình quân tháng trong năm. kê khai và tạm nộp hàng tháng. Cuối năm hoặc hết thời hạn hợp đồng phải tổng hợp mọi khoản thu nhập chịu thuế, thực hiện thanh

quyết toán với cơ quan thuế chậm nhất không quá ngày 28 tháng 2 năm sau hoặc sau 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng.

Người nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập trước khi rời khỏi Việt Nam phải xuất trình biên lai nộp thuế thu nhập.

Điều 15. Thuế thu nhập đối với khoản thu nhập không thường xuyên nộp theo từng lần phát sinh thu nhập.

Điều 16. Người nộp thuế thu nhập phải thực hiện kê khai, nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn theo chế độ do Bộ Tài chính quy định.

Điều 17. Bộ Tài chính tổ chức việc thu thuế thu nhập. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế thu nhập để nộp thuế trước khi chi trả thu nhập.

Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế thu nhập được hưởng từ 0,5% đến 1% số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 18. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm:

1. Kê khai đầy đủ với cơ quan thuế số người trong đơn vị thuộc đối tượng nộp thuế, các khoản thu nhập thường xuyên và không thường xuyên phải chịu thuế;

2. Giữ sổ sách, chứng từ kế toán có liên quan đến thu nhập tính thuế của những người có thu nhập do đơn vị chi trả và xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu;

3. Nhận tờ khai của người nộp thuế và nộp cho cơ quan thuế;

4. Khấu trừ, thông báo số thuế thu nhập phải nộp của từng người và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 19. Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc kê khai tính thuế, nộp thuế thu nhập;

2. Lập sổ thuế, thu thuế thu nhập và cấp biên lai thu thuế;

3. Lập biên bản và xử phạt hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các vi phạm Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

4. Xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế thu nhập.

Chương IV

GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ

Điều 20.

1. Trong trường hợp bị thiên tai, dịch họa, tai nạn ảnh hưởng đến đời sống của người nộp thuế, thì người nộp thuế được xét giảm thuế hoặc miễn thuế thu nhập.

2. Người nộp thuế được xem xét miễn giảm thuế thu nhập trong một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.

Chính phủ quy định cụ thể việc giảm thuế, miễn thuế thu nhập.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHEN THƯỞNG

Điều 21. Việc xử lý các vi phạm Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được quy định như sau:

1. Cá nhân, tổ chức không làm đúng những quy định về thủ tục kê khai, lập sổ sách, chứng từ kế toán về thuế thu nhập, không khấu trừ số thuế thu nhập theo đúng quy định, thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

2. Cá nhân, tổ chức có hành vi khai man, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế thu

nhập theo quy định của Pháp lệnh này còn bị phạt tiền từ một đến ba lần số thuế gian lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi phạm hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

3. Cá nhân, tổ chức nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt so với ngày quy định phải nộp hoặc quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế, số tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn bị phạt 0,1% số tiền nộp chậm;

4. Cá nhân, tổ chức không nộp thuế, nộp phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý về thuế thì bị xử lý như sau:

a) Trích tiền của tổ chức, cá nhân có tài kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt. Kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân tại kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước trước khi thu hồi nợ;

b) Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm tiền thuế, tiền phạt còn thiếu.

Điều 22. Thẩm quyền xử lý vi phạm quy định tại Điều 21 của Pháp lệnh này được quy định như sau:

1. Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 21 của Pháp lệnh này;

2. Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 21 của Pháp lệnh này và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 21 của Pháp lệnh này.

Điều 23. Cá nhân cản trở hoặc xúi giục người khác cản trở việc thi hành hoặc cản trở việc điều tra, xử lý các vi phạm Pháp lệnh này, thì tùy

theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 24.

1. Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm dụng, tham ô tiền thuế thu nhập, thì phải bồi thường cho Nhà nước toàn bộ số thuế đã chiếm dụng, tham ô và, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn bao che cho người vi phạm, cố làm trái hoặc thiếu trách nhiệm trong việc thi hành Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ thuế, do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố tình xử lý sai, gây thiệt hại cho người nộp thuế hoặc người bị xử lý, thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Điều 25. Chính phủ quy định chế độ khen thưởng đối với:

1. Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;

2. Người có công phát hiện các vụ vi phạm Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Chương VI

KHIẾU NẠI, THỜI HIỆU

Điều 26. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại việc thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao không đúng đối với tổ chức, cá nhân mình.

Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý hoặc quyết định xử lý trong thời

hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo khấu trừ, thông báo thuế, lệnh thu hoặc quyết định xử lý.

Trong khi đợi giải quyết, người khiếu nại phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã được thông báo.

Cơ quan nhận đơn khiếu nại phải xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đơn; đối với những vụ phức tạp, có thể kéo dài thời hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đơn.

Điều 27. Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan nhận đơn hoặc cơ quan nhận đơn để quá thời hạn quy định tại Điều 26 của Pháp lệnh này mà chưa giải quyết, thì người khiếu nại có quyền khiếu nại lên cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan nhận đơn.

Điều 28. Cơ quan thuế phải thoái trả tiền thuế hay tiền phạt thu không đúng và trả tiền bồi thường nếu có, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử lý của cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Trong trường hợp phát hiện và kết luận có sự khai man trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp cá nhân không đăng ký, kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt, kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Chính phủ chỉ đạo việc tổ chức thực hiện công tác thuế thu nhập trong cả nước.

Trong trường hợp giá cả thị trường biến động từ 20% trở lên thì Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh các mức bằng tiền trong biểu thuế thuế thu nhập cho phù hợp.

Điều 31. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra công tác thuế thu nhập trong cả nước; giải quyết các khiếu nại, kiến nghị về thuế thu nhập thuộc thẩm quyền của mình.

Điều 32. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra việc thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao trong địa phương mình.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2001.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ngày 19 tháng 5 năm 1994, đã được sửa đổi theo Pháp lệnh sửa đổi một số điều của Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ngày 06 tháng 2 năm 1997 và Pháp lệnh sửa đổi một số điều của Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ngày 30 tháng 6 năm 1999.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 34. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

TM. Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH

05559898

www.ThuVienPhapLuat.com * Tel: +84-8-3845 6684